

VĂN HÓA THÁI VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC Ở TÂY BẮC

Trần Bình*

I. VĂN HÓA THÁI VÀ VĂN HOÁ TÂY BẮC

Tây Bắc là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc. Các dân tộc đã có mặt ở Tây Bắc từ cổ xưa hầu hết thuộc ngữ hệ Nam Á và các dân tộc mới di cư vào Tây Bắc khoảng trên dưới một ngàn năm trở lại đây, trong đó đáng chú ý nhất là dân tộc Thái. Hiện tại, hầu hết các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á (các tộc người bản địa) đều cư trú ở những vùng xa xôi, hẻo lánh, hoặc vùng giáp biên giới với các nước láng giềng. Họ vừa có quan hệ tông tộc với các tộc người bản địa ở bên kia biên giới, lại vừa có quan hệ chặt chẽ với người Thái ở các thung lũng chân núi, với người Hmông, người Dao ở rẻo cao. Tình trạng xen cư giữa các dân tộc là đặc điểm nổi bật nhất ở Tây Bắc.

Tính đến cuối những năm 1990, Sơn La có khoảng gần 100 vạn dân, thuộc 12 dân tộc khác nhau, trong đó đông nhất là người Thái ($\approx 55,15\%$), còn lại là các dân tộc: Hmông, Dao, Khơ Mú, Kháng, Lào, Xinh Mun, La Ha, Mường, Việt... Tuyệt đại bộ phận người Thái cư trú trong các thung lũng chân núi, người Việt (Kinh) cư trú ở các thị xã, thị trấn, ven các đường giao thông chính, ở khu vực lưng sườn núi gồm: người Dao, người Khơ Mú, người Xinh Mun..., rẻo cao là nơi sinh sống của người Hmông và các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến. Vào thời điểm 1989, trong số 10 huyện của Sơn La, 3 huyện có 12 dân tộc cư trú, 3 huyện có 11 dân tộc cư trú, 1 huyện có 10 dân tộc cư trú, 3 huyện có 9 dân tộc cư trú.

Người Thái là lớp cư dân có mặt ở Tây Bắc khoảng trên dưới một ngàn năm nay. Khi mới xuất hiện ở Tây Bắc, họ sống xen lẫn với người Xá. Người Thái xưa có tục gọi *bác Xá*, các truyền thuyết của người Thái đều cho rằng, người Xá là *anh Cả*, người Thái là *anh Hai*", Xá là nhóm người đông hơn (500 giống Xá, 300 giống Thái). Như vậy chứng tỏ người Thái đã có thời kỳ chung sống với người Xá ở địa vị thấp hơn hay ngang bằng⁽¹⁾. Thuở ấy ở Tây Bắc, các nhóm dân tộc như Kháng, La Ha, Xinh Mun, Mảng cư trú khắp các miền thung lũng... Họ sống thành những bộ tộc, ở mỗi vùng do một người tù trưởng, cha truyền con nối cầm đầu. Nhân dân sinh sống bằng nông nghiệp, cư trú trong những công xã láng giềng hợp thành những lãnh địa bao gồm nhiều dòng họ khác nhau⁽²⁾.

* Tiến sĩ. Viện Dân tộc học. Việt Nam.

Thế kỷ X-XII, người Thái di cư mạnh mẽ khắp vùng Tây Bắc và hùng mạnh dần lên. Điều đó đã dẫn đến nhiều thay đổi quan trọng trong phân bố cư dân ở Tây Bắc Việt Nam cũng như ở Đông Dương. Trong thế kỷ XI -XIV, các lãnh chúa Thái thân phục triều đình phong kiến trung ương (Lý, Trần...) và được phép thiết lập các lãnh địa phân phong thế tập cát cứ. Mỗi vùng thường có một *mường* trung tâm do một lãnh chúa lớn, là bồi thân trực tiếp của triều đình trung ương đứng đầu, các *mường phụ thuộc* do con, cháu họ cai quản. Mỗi *mường* có một cơ sở kinh tế-xã hội tương đối độc lập (có luật tục riêng, chế độ phu phen, tô thuế riêng...). Người Thái dần trở thành tộc người chủ thể của Tây Bắc, các tộc người khác bị biến thành cư dân lệ thuộc. Đa số các dân tộc đều đã buộc phải chấp nhận vai trò thống trị của các lãnh chúa Thái, họ chung sống, lệ thuộc và chịu ảnh hưởng rất lớn từ văn hóa Thái. Sự hòa trộn của văn hóa Thái với văn hóa các tộc người khác ở Tây Bắc diễn ra trong nhiều thế kỷ đã tạo nên sắc thái văn hóa Tây Bắc, trong đó văn hóa Thái trội hơn hẳn.

Tiếng Thái, đã dần dần trở thành ngôn ngữ giao tiếp chung của tất cả các tộc người Tây Bắc. Mặc dầu các tộc người khác vẫn có thể dùng ngôn ngữ mẹ đẻ khi giao tiếp với những người đồng tộc (trường hợp Hmông, Dao, Khơ Mú...), nhưng khi giao tiếp với những người khác tộc trong vùng thì họ sử dụng tiếng Thái. Nhiều tộc người hiện nay đã gần như quên tiếng mẹ đẻ, phải dùng tiếng Thái làm ngôn ngữ chính để giao tiếp. Một số dân tộc: La Ha, Kháng, Xinh Mun... không những chỉ dùng tiếng Thái trong giao tiếp, mà họ còn dùng tiếng Thái để cúng tế, hát hò. Gần như họ đã quên mất tiếng mẹ đẻ của mình. Từ nhiều thế hệ trước, đa số các tộc người khác đều mang tên họ của người Thái và lệ thuộc vào thiết chế bản *mường* của người Thái. Rất nhiều dân tộc ở Tây Bắc hiện nay mang tên họ của người Thái, điển hình là các dân tộc: Khơ Mú, Kháng, La Ha, Xinh Mun... Người Khơ Mú, ngoài tên họ đích thực chỉ có giá trị trong nội tộc, họ còn có tên họ gọi theo người Thái (Lữ, Lò, Quàng...) để giao tiếp ngoài xã hội. Từ năm 1954 về trước, đó là những tên họ có giá trị hành chính.

Cho đến trước khi giải phóng, Tây Bắc trải qua nhiều thế kỷ do các lãnh chúa Thái cai quản. Họ thành lập các lãnh địa với thiết chế *bản Mường*. Các *mường* nhỏ phụ thuộc vào *mường trung tâm (mường Luông)*... Ruộng đất, rừng núi, tất cả đều thuộc quyền cai quản của các lãnh chúa. Mọi thứ trong rừng, dưới suối đều thuộc về lãnh chúa, dân sần bắt được muông thú gì đều phải cống nạp. Dân nhận ruộng phải chịu phu phen, lao dịch, nộp tô và lệ thuộc hoàn toàn vào lãnh chúa Thái. Họ hoàn toàn lệ thuộc vào xã hội Thái, chịu sự *che chở* và trở thành *cuông, nhốc* của các lãnh chúa Thái.

Kỹ thuật canh tác ruộng nước, với hệ thống thủy nông: *mương, phai, lái, nín* nổi tiếng mà các tộc người khác đang sử dụng hiện nay, đều là tiếp thu của người Thái. Đáng lưu ý ở đây là kỹ thuật, cách thức tưới tiêu, hệ thống giống lúa và bộ nông cụ làm ruộng nước. Tuy chưa thật thoả đáng lắm, song nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, nhà sàn của các dân tộc ở Tây Bắc hiện nay có nhiều điểm giống nhà sàn Thái, từ mô típ, kiểu dáng, bố trí nội thất, tạo dựng khuôn viên

đến các tập quán, kiêng kỵ. Về trang phục, hiện nay đa số các dân tộc đều tiếp thu được nhiều kinh nghiệm từ nghề dệt cổ truyền của người Thái (từ trồng bông, chế biến sợi, dệt, tạo hoa văn, tạo mẫu...). *Xưa kia vì không biết dệt, nhiều dân tộc phải mang sản phẩm của mình đổi lấy vải, quần áo, chăn đệm... của người Thái. Ngày nay phụ nữ các dân tộc ở Tây Bắc, mặc nữ phục Thái là phổ biến. Khăn piêu và váy áo phụ nữ Thái trở thành mô típ trang phục của phụ nữ nhiều dân tộc ở Tây Bắc. Ngoài việc ăn mặc theo kiểu người Thái, xu hướng chung hiện nay, các dân tộc còn ăn mặc theo kiểu trang phục như người Việt, nhất là nam giới và trẻ em.*

Ở Tây Bắc chỉ có tiếng Thái là ngôn ngữ có văn tự, chính vì thế mà các tác phẩm văn học lớn mang tính sử thi của người Thái còn được lưu truyền tới ngày nay. *Quám tổ mường* (Kể chuyện bản mường), *Táy pú xóc* (Chuyện trình chiến) của người Thái, *Xống chụ xon xao* (Tiễn dặn người yêu)... có giá trị rất lớn trong nghiên cứu về người Thái và các dân tộc khác ở Tây Bắc. Sử thi Thái, văn học Thái, dân ca Thái đã dần chiếm lĩnh đời sống văn nghệ ở Tây Bắc, đã trở thành kho tàng tri thức, lịch sử và văn học của nhiều dân tộc. Ngày nay nhiều tộc người đã quên mất dân ca của dân tộc mình, thay vào đó là dân ca Thái (Kháng, La Ha, Xinh Mun...). Nhiều trường ca nổi tiếng của các dân tộc ngày nay chỉ được con cháu họ biết đến qua tiếng Thái (*Chuyện Trương Han* của người Khơ-mú, *Lò Let...*). Xoè, một vũ điệu dân gian phổ biến ở Tây Bắc, được biết đến dưới cái tên *xoè Thái*. *Xoè Thái* ở Tây Bắc gắn liền với tục ăn tết, các nghi lễ có tính chất tập quán của họ. Các điệu *xoè* đều có nguồn gốc từ các điệu múa dân gian trong các nghi lễ. Ngày nay không những người Thái *xoè*, mà các dân tộc khác cũng *xoè* vào những dịp lễ hội, đón khách quý. Các tập tục, nghi thức, nghi lễ trong đời sống hàng ngày của các dân tộc ở Tây Bắc chịu tác động nhiều từ người Thái. Nghiên cứu về đám cưới, đám ma, việc dựng nhà mới, lễ *xên bản*, *xên khẩu mới*... ở các dân tộc Tây Bắc đều có rất nhiều yếu tố đồng nhất. Các dân tộc La Ha, Kháng, Xinh Mun... tổ chức đám ma, đám cưới, mừng nhà mới và các nghi thức sinh đẻ, nuôi con giống như người Thái. Bởi có chữ nên *mo*, một người Thái có sách vở ghi lại các bài cúng tế cho các nghi thức khác nhau: *mo* đám ma (*mo tang*), gọi hồn (*xón khoản*), gọi vía (*xón bía*), lên nhà mới (*xên bươn mớ*), *mo* chữa bệnh... Các dân tộc khác khi phải cúng tế thường hay mượn thầy *mo*, thầy *một* người Thái.

Một số nhóm cư dân thuộc các dân tộc khác đã bị đồng hóa sâu sắc về mặt văn hóa với người Thái đến mức họ đã tự nhận là người Thái. *Ở Tây Bắc, cho đến nay ta gặp không ít nhóm Thái gốc La Ha, Kháng...những nhóm này đã tự nhận là Thái và cũng đã được người Thái công nhận. Trong phong tục tập quán, vết tích của những yếu tố văn hóa cổ truyền La Ha, Kháng... còn được lưu lại không ít. Sự đồng hóa tự nhiên giữa hai nhóm dân tộc, đã làm cho những nhóm người này trở thành những nhóm địa phương, mang ít nhiều sắc thái khác biệt với cộng đồng người Thái nói chung. Đáng kể có nhóm Tày Nghe ở vùng Cò Nòi, Hát Lót, nhóm Thái ở vùng bản Hùn, bản Hòm, bản Ót, bản Dâu... Trước khi giải phóng, các nhóm này đều thuộc đẳng cấp cuông, nhóc cho các a nha Thái... có*

ý kiến cho rằng, họ Quàng người Thái lấy hổ làm tổ tem, đều là gốc từ các tộc La Ha, Kháng cả⁽³⁾.

Từ sau ngày Tây Bắc giải phóng, quan hệ giữa người Thái với các dân tộc khác đã bình đẳng. Việc xoá bỏ sự thống trị của phong kiến Thái đối với các dân tộc khác đã tạo điều kiện tăng cường hơn nữa giao tiếp văn hóa giữa các dân tộc. Đồng hoá tự nhiên diễn ra có chiều hướng ngày càng mạnh mẽ hơn. Ngày nay, nếu đánh giá thực trạng kinh tế, xã hội ở Tây Bắc, chắc chắn chúng ta vẫn thấy được vai trò chủ đạo của người Thái, trong mọi lĩnh vực của đời sống. Điều đó có thể chứng minh bằng một vài ví dụ: Người Thái có trình độ dân trí, học vấn cao hơn hẳn ở trong vùng, lực lượng cán bộ ở các cấp, các ngành là người Thái chiếm đại đa số ở Tây Bắc; lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, trí thức ở Tây Bắc đa số là người Thái...

Những phân tích trên đây cho thấy, từ hàng chục thế kỷ qua người Thái đã trở thành cộng đồng có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế-xã hội Tây Bắc. Họ có ảnh hưởng lớn đến tiến trình văn hóa của các dân tộc khác trong khu vực. Văn hoá Thái đã bao trùm lên văn hoá Tây Bắc. Nhiều yếu tố văn hoá Thái đã được các dân tộc khác tiếp thu và bổ sung vào kho tàng văn hóa của mình. Chính nguyên nhân này đã dẫn đến việc hình thành vùng văn hóa Tây Bắc mà ở đó văn hoá Thái đã và đang thể hiện tính vượt trội và đại diện cho văn hoá Tây Bắc.

II. GIAO TIẾP GIỮA VĂN HOÁ THÁI VỚI VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC Ở TÂY BẮC

Giao tiếp văn hóa là tác nhân nảy sinh các hiện tượng văn hóa mới ở các cộng đồng tộc người. Một cộng đồng phát triển hay tiêu vong về văn hóa tùy thuộc vào những yếu tố nội sinh - truyền thống văn hóa của chính cộng đồng ấy trong giao tiếp. Khi yếu tố nội sinh đủ mạnh nó sẽ tự lựa chọn và *bản địa hóa* những yếu tố văn hóa mới tiếp thu được, làm phong phú thêm văn hóa tộc người. Khi yếu tố nội sinh yếu ớt, văn hoá tộc người không đủ sức thích nghi, nó sẽ tự biến mất, bị đồng hóa, hoặc bị mai một bản sắc văn hóa. Cơ chế của sự biến đổi này là: một hiện tượng văn hóa khi xâm nhập, được một cộng đồng mới tiếp nhận, trong môi trường mới sẽ nảy sinh một cơ chế liên kết mới phù hợp và như vậy một tổ hợp mới xuất hiện. Đó là cơ chế tự lựa chọn, cải biến và làm xuất hiện những yếu tố văn hóa mới. Chính vì thế mà có nhà nghiên cứu đã cho rằng, sự giao tiếp văn hóa giữa cộng đồng này với cộng đồng khác (ra ngoài cộng đồng) là hình thức lan chuyển *thứ sinh* (R. Dixon: *The building of culture*, New York, 1928). Đó là việc tiếp thu, lựa chọn, tái tạo và cải biến các yếu tố văn hóa, *bản địa hóa* những gì đã nhận được cho phù hợp với truyền thống vốn có của cộng đồng trong giao tiếp. Không làm được như thế, văn hóa của cộng đồng đó sẽ biến mất, tức là bị *đồng hóa*. Như vậy, khi giao tiếp văn hóa sẽ nảy sinh những tác động tích cực và tiêu cực. Những tác động tích cực sẽ có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của các cộng đồng. Những tác động tiêu cực sẽ dẫn đến sự tiêu vong văn hóa (bị đồng hóa) của các cộng đồng.

Quan hệ giao tiếp văn hoá diễn ra trong nhiều lĩnh vực. Ở lĩnh vực hoạt động kinh tế, đó là việc trao đổi, mua bán nguyên nhiên liệu, kỹ thuật, công nghệ, sản phẩm hàng hóa và trực tiếp hơn là sự hợp tác đào tạo. Đối với các dân tộc còn trong tình trạng của một nền sản xuất tiền công nghiệp thì sự tiếp xúc, liên hệ thường diễn ra trong lĩnh vực trao đổi, mua bán sản phẩm... Trong các xã hội đó sự tiếp xúc trong văn hóa sản xuất còn có thể diễn ra ở việc những người nô lệ, nông nô trực tiếp tham gia sản xuất (*phu phen, lao dịch...*) dưới sự kiểm soát và hướng dẫn của những kẻ thống trị. Điều này đã từng xảy ra trong giao tiếp giữa người Xinh Mun và các dân tộc Nam Á khác với người Thái. Họ mang sản phẩm đan lát của mình đổi, bán cho người Thái, hoặc cống nạp cho *phìa tạo Thái* (đồ đan, rượu cần...). Mặt khác, bởi đã trở thành tộc người lệ thuộc, và hàng năm họ phải lao dịch, làm đủ mọi công việc trong nhà, ngoài ruộng nương của *phìa tạo Thái* là một trong những hình thức tiếp xúc phổ biến, thường xuyên và liên tục kéo dài nhiều thế kỷ giữa các tộc người bản địa với người Thái và văn hóa Thái.

Giao tiếp giữa các dân tộc bản địa và người Thái thường diễn ra thông qua các mối quan hệ có tính áp đặt từ phía người Thái (quan hệ chính trị, ngoại giao, hôn nhân...). Ở đây, sự giao tiếp văn hoá diễn ra trên cơ sở cưỡng bức từ phía người Thái là chính, tự nguyện rất mờ nhạt. Giao tiếp về mặt xã hội giữa các dân tộc và người Thái trở thành một trong những yếu tố quan trọng nhất, nó quyết định tính chất, mức độ giao tiếp văn hóa giữa các tộc người. Bởi lẽ từ năm 1945 trở về trước, các dân tộc bản địa ở Tây Bắc hầu như đều trở thành lớp người bị thống trị. Cả một hệ thống, từ cơ cấu, thiết chế đến sự vận hành của xã hội Thái (trước năm 1945) đã được áp đặt một cách cưỡng bức đối với xã hội các dân tộc bản địa. Trong nhiều thế kỷ, các dân tộc bản địa buộc phải tuân theo trật tự của xã hội Thái là không thể tránh khỏi.

Giao tiếp về kinh tế, chính trị, xã hội... là cơ sở cho sự giao tiếp ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán... Những yếu tố văn hóa tinh thần này thường được bảo lưu, duy trì lâu dài và vì vậy trong giao tiếp nó cũng thường chịu sự ảnh hưởng rất chậm, chỉ ở mức độ nhất định và thường chỉ xảy ra ở từng bộ phận. Giao tiếp trong lĩnh vực này thường phức tạp, chậm chạp hơn rất nhiều so với văn hoá vật chất.

1. Những ảnh hưởng của văn hóa Thái ở Tây Bắc

Các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer bản địa và người Thái (nhất là nhóm Thái Đen-*Táy Đăm*) đều có một nền tảng văn hoá Nam Á chung. Vì thế rất khó khăn trong việc xác định rạch ròi: trong giao tiếp văn hoá các cộng đồng đã tác động, ảnh hưởng những yếu tố văn hoá nào. Những nét tương đồng hiện nay còn hiện diện cả trong văn hoá Kinh (Việt) và Thái, rất có thể là do cả hai đều cùng ảnh hưởng, tiếp nhận từ văn hoá Môn-Khmer cổ, nền văn hoá bản địa ở Đông Nam Á cổ đại. Mặt khác, đến nay chưa thể xác định được giai đoạn trước khi người Thái tràn vào Tây Bắc thì các dân tộc bản địa ở đây đang ở tình trạng kinh tế-xã hội cụ thể như thế nào. Chỉ biết rằng, khi rơi vào tình trạng lệ thuộc,

các dân tộc bản địa đã bị đẩy vào tình trạng tụt hậu. Sự tiếp xúc văn hoá giữa người Thái và cư dân bản địa là sự tiếp xúc giữa một cộng đồng có trình độ phát triển cao với cộng đồng có trình độ kinh tế-xã hội thấp hơn nhiều. Người Thái dần trở thành cộng đồng chủ thể ở Tây Bắc. *Phía, tạo* Thái đã trở thành lực lượng thống trị xã hội ở Tây Bắc trong nhiều thế kỷ. Các tộc người bản địa khác rơi vào tình trạng bị lệ thuộc, bị xé lẻ, bị đẩy vào những nơi hẻo lánh. Với cuộc sống du canh, du cư, họ cư trú thành những nhóm rất nhỏ. Tổ chức xã hội bị phá vỡ, *người Xá không có nương, như con sơn dương không bao giờ tắm nước*. Các dân tộc bản địa ảnh hưởng văn hoá Thái là tất yếu.

Trong quá trình xen cư với người Thái, do nhiều nguyên nhân khác nhau, việc dùng tiếng Thái ngày càng phổ biến trong các dân tộc bản địa. Đến nay hầu như tất cả các dân tộc ở Tây Bắc đều đã dùng tiếng Thái trong sinh hoạt, giao tiếp ở ngoài cũng như trong cộng đồng dân tộc mình. Nhiều dân tộc đã gần như quên mất tiếng mẹ đẻ, chỉ biết tiếng Thái. Không những lớp trẻ dùng tiếng Thái, quên tiếng mẹ đẻ mà nhiều người già hiện nay cũng ở trong tình trạng tương tự. Họ không chỉ sử dụng tiếng Thái làm công cụ giao tiếp xã hội mà còn dùng trong sinh hoạt gia đình. Thậm chí, ngày nay họ còn dùng cả tiếng Thái để khấn trong các nghi lễ, để *mo* trong tang ma, để hát hò trong cưới xin, hội hè. *Nhiều dân tộc đã chịu ảnh hưởng của người Thái nhiều đến mức trong sinh hoạt hàng ngày đồng bào không còn trao đổi với nhau bằng tiếng mẹ đẻ nữa*⁽⁴⁾.

Vào những năm đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX, trong 10 bản Xinh Mun ở xã Phiêng Pằn, huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La, có 6 bản đã quên hẳn tiếng mẹ đẻ (bản *Cò Hầy, bản Pẹn, bản Hin Đón, bản Pa Nó, bản Kết Nà, bản Kết Hay*), chỉ biết dùng tiếng Thái⁽⁵⁾. Kết quả điều tra vào năm 1997, tại xã Chiềng Hắc (huyện Mộc Châu), xã Tú Nang và Lóng Phiêng (huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La), cho thấy:

Tình hình sử dụng tiếng Thái trong các bản Xinh Mun

Xã	Bản có người sử dụng tiếng Xinh Mun trong giao tiếp với người nội tộc	Chỉ dùng tiếng Thái
Chiềng Hắc (Mộc Châu)	Cò Liu	Toong Hán, Văng Con
Tú Nang (Yên Châu)	Cố Nông	Hua Đán, Cốc Củ
Lóng Phiêng (Yên Châu)	Nà Mùa	Tà Vàng, Pha Cúng, Tô Buông, Nông Đúc

Trong các bản, chỉ những người già còn nhớ được tiếng Xinh Mun, còn hầu hết thanh niên, trung niên đều chỉ biết tiếng Thái. Theo cụ Vĩ Văn Sam ở bản Toong Hán (Chiềng Hắc, Mộc Châu, Sơn La), sở dĩ người già cũng phải sử dụng toàn tiếng Thái vì con cái trong nhà họ nay đã nói toàn tiếng Thái, không biết tiếng Xinh Mun, nên người già cũng không biết nói tiếng Xinh Mun với ai. Những người còn có thể nhớ và nói được tiếng Xinh Mun cũng dùng tiếng Thái trong giao tiếp hàng ngày. Trở thành tử ngữ đang là nguy cơ rất gần đối với Xinh Mun.

Từ một nền nông nghiệp nương rẫy thuần túy, đến nay các tộc người ở Tây Bắc đã tiếp thu nhiều yếu tố trong tập quán hoạt động kinh tế của người Thái. Những yếu tố văn hóa Thái có mặt trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế của họ. Có khi đó là cả một nghề (dệt vải, trồng lúa nước...), hoặc đó là những công đoạn kỹ thuật riêng biệt... Do tiếp thu được những nghề sản xuất mới, họ đã từ nông nghiệp nương rẫy tiến tới được một nền kinh tế có cơ cấu: nương rẫy - ruộng nước - chăn nuôi - hái lượm, săn bắt - đan lát và dệt. Trong đó canh tác ruộng nước, trồng bông dệt vải và may mặc, họ đã tiếp thu từ người Thái. *Ban pùn chọ, ban ngọ năm* (hoa ban nở thì đổi nương, hạt ban rụng xuống thì gieo hạt. Lịch gieo cấy lúa nước của người Thái nay cũng là của các tộc người khác): *Dắc kin pa, tãng chãng củn bấu qua, dắc kin kháu hay nắm thảng tưng* (trồng lúa thì gieo mạ vào trung tuần tháng tư, nếu muộn cũng không được quá nửa đầu tháng năm). Các biện pháp kỹ thuật trong canh tác lúa, nhất là lúa nước (làm đất, làm mạ, cấy, bón phân, tưới nước) của người Thái được tiếp thu và ngày nay nó đã trở thành kỹ thuật canh tác lúa nước của nhiều tộc người Tây Bắc. Không những dùng cày, bừa do trâu kéo để làm đất ở ruộng trồng lúa, họ còn đưa cả kỹ thuật làm đất này lên nương. Ông Vi Văn Minh 71 tuổi, người Xinh Mun ở bản Nà Dạ (xã Chiềng On, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La) khẳng định rằng: họ đã học kỹ thuật làm đất bằng cày bừa của người Thái thông qua những đợt đi làm *cuông* cho lãnh chúa Thái xưa kia. Vào những năm 1960, Vương Hoàng Tuyên nhận xét: *Nhìn chung về kinh tế người Puộc (Xinh Mun - TB), ta thấy nó đã gần người Thái... Về kỹ thuật canh tác thì họ hoàn toàn tiếp thu lối canh tác bằng cày có trâu kéo của người Thái*⁽⁶⁾. Đến năm 1995 Cẩm Trọng và Phan Hữu Dật cũng nhận xét "*Thời gian gần đây, khi một bộ phận người Xinh Mun chuyển sang làm ruộng nước và định cư thì đã học tập được nhiều kỹ thuật canh tác của người Thái, vốn là cư dân nông nghiệp nổi tiếng vùng thung lũng. Công cụ sản xuất cũng là sản phẩm trao đổi của người Thái*"⁽⁷⁾. Chính những ảnh hưởng đó từ người Thái đã phần nào thúc đẩy sự phát triển đời sống kinh tế của cư dân Tây Bắc. Những tác động từ người Thái tới cư dân Tây Bắc trong lĩnh vực kinh tế đã và đang diễn ra theo chiều hướng rất tích cực.

Về *văn hóa vật chất*, ảnh hưởng của văn hóa Thái đối với cư dân Tây Bắc thể hiện ở trang phục, các loại công cụ, đồ dùng gia đình... Tuy vậy ở nhà cửa và đồ ăn uống, phương tiện vận chuyển không phải là không có những dấu ấn của văn hóa Thái. Ngôi nhà của các cư dân Tây Bắc so với ngôi nhà của người Thái có rất nhiều điểm tương đồng. Từ kết cấu khung: cột - quá giang - xà (*sau - khăm khít - pe*), cho đến kết cấu và kiểu dáng mái rùa của mái (*túp cuông*). Cách thức phân chia không gian và mặt bằng sinh hoạt trong nhà giữa hai tộc người này có rất nhiều điểm tương đồng. Đến nay hầu hết các bộ phận trong ngôi nhà của các dân tộc ở Tây Bắc đều đã được gọi bằng tiếng Thái. Cách đo và cách tính số đo kích thước các bộ phận khi dựng nhà của họ đều dựa theo cách của người Thái, với đặc điểm là dùng chiều dài của một số bộ phận cơ thể làm đơn vị: sải tay (*ba*) = 1,6m; gang tay (*khít*) = 0,2m; chiều rộng bàn tay (*căm*) = 0,15m; chiều dài khăng tay (*xó*) = 0,45m... Nhiều tập tục kiêng kỵ liên quan đến ngôi nhà của các dân tộc Tây Bắc cũng tương tự như

người Thái: *cắm phụ nữ lên xuống cầu thang bên quán, cắm mọi người mang cành lá xanh, thịt sống... đi qua cửa ra vào ở bên quán; khi vào nhà mới, họ mời ông cậu bên ngoài (lúng ta) cúng ma bếp, đặt bếp, châm lửa. Đồ vật mang lên nhà trước tiên là chiếc ninh đồng (mỏ nừng), chân chài... Đầu cầu thang lên cửa chính được treo một miếng chài rách hoặc vỏ rách làm vật linh để ngăn tà ma; phía trên cửa ra vào họ đặt một chiếc đòn gánh để ngăn ma cà rồng. Theo chúng tôi những chi tiết trên thuộc về tín ngưỡng của người Thái, các dân tộc khác đều đã chịu ảnh hưởng. Khi làm lễ lên nhà mới, các dân tộc đều Khấp khẩu hươn mớ, bài hát rất dài kể về việc chọn đất, chọn tre gỗ, cách thức làm, cách thức lên nhà mới của người Thái...*

Trang phục của các dân tộc Tây Bắc chịu ảnh hưởng nhiều từ người Thái, nhất là trang phục nữ. Ngoài áo, váy được tạo dáng như người Thái, phụ nữ Tây Bắc còn đội *piêu* như người Thái. “Xưa kia các dân tộc bản địa cũng như người Xinh Mun không biết trồng bông, chế sợi, dệt vải, may mặc”⁽⁸⁾. Trang phục và các loại đồ dùng bằng vải họ đều đổi hoặc mua từ người Thái. Từ việc trao đổi đó có thể họ đã tiến đến mua vải của người Thái về để tự may lấy và rồi tiến đến tự trồng bông, dệt vải, may mặc. Hiện nay, ngoài việc dùng trang phục của người Thái, các dân tộc Tây Bắc còn mặc theo kiểu Âu phục (tiếp thu từ người Việt) và váy, áo của người Lào.

Đồ uống của các dân tộc Tây Bắc cũng chịu nhiều tác động từ người Thái. Việc dùng cá và chế biến cá thành đồ ăn trong các bữa ăn hàng ngày, cũng như trong các dịp lễ tết của các dân tộc Tây Bắc hiện nay giống hệt như người Thái. Cá được dùng để nấu các loại canh, nướng trên than hồng, cắt nhỏ trộn với các gia vị gói lại bằng lá chuối (*toong cuối*) lá dong (*toong chình*) rồi đồ hoặc vùi trong than hồng... Cư dân Tây Bắc gọi món này là mọoc cá (*mook pa*), theo cách gọi của người Thái. Nhiều nơi, cá còn được chế biến thành gỏi (*cỏi pa*), dùng trong các bữa tiệc chiêu đãi khách. Trong lễ cơm mới, một nghi lễ quan trọng bậc nhất hàng năm của các dân tộc Tây Bắc, cá cũng được dùng làm *chuc mook pa*, một loại lễ vật không thể thiếu để cúng *ma nhà, ma đất, ma bố mẹ vợ* của họ. Đây là một yếu tố rất mới so với việc chỉ dùng các loại hoa màu trên nương, thịt chim, chuột... sẵn bắt được trong lễ cơm mới xưa kia của các dân tộc Tây Bắc.

2. Những ảnh hưởng về xã hội

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, các dân tộc Tây Bắc ở địa vị phụ thuộc hoàn toàn vào xã hội Thái. Họ chỉ có một đơn vị xã hội duy nhất là *bản*. Bản của họ nằm trong các *mường* Thái, chịu sự quản lý của phong kiến Thái và được gọi theo cách gọi của người Thái: *Nà Dạ, Nà Cài, Nà Đít, Nà Mùa, Co Tôm, Cò Chia, Cò Liu, Hua Đán, Con Huốt, Huốt Sai,...* Sự áp đặt cưỡng bức của các *mường* Thái đối với các bản khác đã để lại nhiều dấu ấn như: Người đứng đầu bản (*quan bản, quan xíp* có nơi còn được gọi là *tạo bản*) và những người giúp việc quan bản (*chá, thiếp*) do *phía tạo* Thái chỉ định. Nhiệm vụ của *quan bản* là đôn đốc dân đi làm *cuông* và cống nạp cho *phía tạo* Thái, điều

hành những công việc chung của cả bản, xử các vụ kiện tụng... *Quan bản* được lấy người làm *cuông*, được hưởng thịt thú rừng do dân trong bản săn được cống, được một phần số tiền thu được trong các vụ kiện tụng. *Chá* là người điều hành mọi công việc trong bản khi *quan bản* đi vắng. *Chá* cũng được một phần từ các vụ xử kiện, có quyền lấy một vài người trong bản làm *cuông*. *Thiếp* là người làm giao thông và giúp *quan bản* tổ chức ăn uống khi trong bản có công việc... Ngoài ba chức dịch trên, toàn bộ dân trong các bản phụ thuộc để trở thành nông dân bán tự do, hàng năm phải lao dịch (*cuông*) và cống nạp cho *phía tạo* Thái. Thiết chế xã hội Thái bao trùm lên bản của các dân tộc Tây Bắc không những chỉ in dấu ấn trong cách thức tổ chức bộ máy hành chính, mà nó còn tác động đến sự phân hoá xã hội và làm nảy sinh các quan hệ bóc lột khác. Dòng họ của các dân tộc Tây Bắc chịu ảnh hưởng từ người Thái rất đậm nét. Nhiều dân tộc đều mang tên họ Vi và họ Lò của người Thái. Theo Nguyễn Văn Huy: *Trong 13 bản Xinh Mun ở xã Phiêng Pằn (Mai Sơn, Sơn La), 3 bản: Nà Dòm, Nà Hiên, Phiêng Khàng có 100% người Xinh Mun thuộc họ Vi, 10 bản còn lại có tới 90% số người Xinh Mun thuộc họ Lò⁽⁹⁾*. Tình hình ở các địa phương khác cũng tương tự. *Cũng giống như một số dân tộc khác thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khme... xưa kia người Xinh Mun chưa có tên họ, mỗi cá nhân chỉ có một tên riêng. Nhưng từ khi người Thái đến Tây Bắc, do những nguyên nhân này hay nguyên nhân khác đã làm cho người Xinh Mun sử dụng tên họ của người Thái làm tên họ của mình⁽¹⁰⁾*. Quan hệ hôn nhân giữa các dân tộc Tây Bắc và người Thái khá phát triển. Nó vừa là biểu hiện, vừa là kết quả và động lực thúc đẩy giao tiếp văn hoá ở Tây Bắc.

Xưa kia, các dân tộc khác ở Tây Bắc phải tuân theo sự nghiêm ngặt của các luật tục của *mường* Thái. Chính vì thế mà những tập tục trong chu kỳ đời người của họ đã chịu ảnh hưởng nhiều từ người Thái. Lễ lên nhà mới của người Xinh Mun tiếp thu của người Thái từ cách thức chọn ngày, giờ, đến thứ tự của các đồ vật được mang lên, các nghi thức cầu cúng... và vai trò của ông cậu (*lúng ta*). Trình tự các bước trong cưới xin của các dân tộc Tây Bắc đều tương tự như của người Thái: dạm ngõ, ăn hỏi, đi ở rể, lễ đón dâu. Trong mỗi bước lại có những nội dung, nghi thức cũng giống nhau. Ví dụ trong Lễ đi ở rể, cả hai dân tộc đều có các nghi thức: cúng trình báo ma nhà gái, búi tóc cô dâu, trả tiền công nuôi dưỡng cho bố mẹ cô dâu (*cá hua*), ghép chăn cho đôi vợ chồng mới... Trong tập quán tang ma của các dân tộc khác ở Tây Bắc, yếu tố mà họ tiếp thu từ người Thái biểu hiện rõ nét nhất ở vai trò của con rể trong đám tang. Ví dụ, trong đám tang của người Xinh Mun: con rể gốc (*khươi cốc*) được mọi người tôn trọng nhất trong số các con rể của người quá cố là người chủ trì, điều hành tang lễ; *mo tang* của người Thái đã được người Xinh Mun tiếp thu khá sâu sắc. Không những họ tiếp thu nội dung mà còn dùng cả ngôn ngữ Thái để *mo*. *Xưa kia người Xinh Mun không làm ma, mà chỉ bó người chết bằng chăn, đem đi chôn, không tổ chức làm ma, không có quan tài. Bài mo tang trong các đám ma, do tôi học được từ một ông mo người Thái ở Chiềng Hặc (huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La). Người Thái mo thế nào tôi cũng mo thế, nhưng tôi cũng thay vào đó một vài câu. Ví dụ như: người Thái dẫn hồn người chết đi ngược sông Đà thì tôi phải dẫn hồn người chết*

đi ngược sông Mã để còn về bên Lào, đến vùng Chita xơ cát về với tổ tiên (Ý kiến ông Lò Văn Yên ở Hua Đán, Tú Nang, Yên Châu, Sơn La).

So với văn hóa vật chất, trong lĩnh vực xã hội, các dân tộc Tây Bắc chịu ảnh hưởng từ người Thái nhiều hơn. Điều này có thể được lý giải bằng việc lệ thuộc hoàn toàn của các bản của các dân tộc Tây Bắc vào các *mường* Thái. Họ buộc phải tuân thủ *luật Mường, lệ Mường* Thái. Nhiều thế kỷ trôi qua, chịu ảnh hưởng của luật Mường, lệ Mường Thái là không tránh khỏi. Họ dùng các bài cúng của người Thái và bằng tiếng Thái để cầu xin các thế lực siêu nhiên phù hộ cho gia đình, làng bản của mình. Chấp nhận các bài cúng của người Thái, họ chịu ảnh hưởng tín ngưỡng của người Thái. Chấp nhận *mo tang* của người Thái họ đã tiếp nhận quan niệm vũ trụ có ba tầng: *tầng trần gian, tầng ma tổ tiên và tầng trời*. *Mo tang* là để dẫn hồn người chết đi về với tổ tiên và quê hương cũ của họ...

Đánh giá về mức độ ảnh hưởng văn hoá Thái đối với các dân tộc khác, có tác giả đã nhận xét rằng: *Riêng dân tộc Xinh Mun, La Ha và Kháng, vui hát đều hoàn toàn dùng bài bản và giọng điệu của người Thái. Như vậy là, với dân tộc Xinh Mun, Kháng, La Ha đều không còn tiếng hát riêng mà ca hát của họ đã bị Thái hoá*. Theo các cụ già ở bản Nà Đít (Chiềng On, Yên Châu, Sơn la), xưa kia người Xinh Mun cũng có bài hát riêng của mình, nhưng rất ít hát. Đến nay họ chỉ nhớ được truyền thuyết về việc xuất hiện loài người, đó là câu truyện quả bầu, hoặc các truyện cổ tích giải thích các hiện tượng tự nhiên, truyện về các nhân vật huyền thoại (*Chương Han, Lo Let...*), những đoạn thơ trích trong các truyện thơ dài của người Thái. Cư dân các dân tộc Tây Bắc thuộc rất nhiều bài hát của người Thái. Đó là những bài hát đối đáp giữa nam và nữ (*khấp báo sao*), *khấp Chutong* - kể chuyện Chương Han... Ngoài hát, họ còn biết múa (*xoè*) theo kiểu của người Thái trong những đêm liên hoan, tiếp khách...

III. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC Ở TÂY BẮC

Từ những nghiên cứu về giao lưu và ảnh hưởng văn hóa, có thể thấy xu hướng phát triển văn hoá của các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc hiện nay như sau:

Với dân số rất ít, có trình độ phát triển kinh tế-xã hội thấp hơn lại trải qua hàng nghìn năm bị xé lẻ, sống xen kẽ, lệ thuộc vào xã hội Thái (từ năm 1954 trở về trước), ảnh hưởng văn hóa Thái đối với các dân tộc thiểu số (Mảng, Kháng, La Ha, Xinh Mun, Khơ-mú, Lào, Lự...) là không thể tránh khỏi. Nhưng trải qua hàng ngàn năm giao lưu văn hóa với người Thái, văn hóa các dân tộc thiểu số không biến mất, nó vẫn tồn tại. Đó là nền tảng của sự cố kết trong cộng đồng của các dân tộc. Chính có sự cố kết đó mà các dân tộc thiểu số không bị đồng hóa, mặc dù từ 1954 trở về, trước họ luôn luôn ở trong tình trạng bị đồng hoá cưỡng bức. Từ sau 1954 đến nay, với chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, ý thức tự giác dân tộc của họ lại càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Điều đó đã dẫn đến, những yếu tố văn hoá Thái mà các dân tộc tiếp thu được là không ít, nhưng văn hoá của họ không

mất đi, nó vẫn tồn tại như một thực thể văn hoá tộc người. Ngoài những lớp bề ngoài mang dáng dấp Thái thì cái cốt lõi sâu lắng bên trong vẫn là nền tảng của văn hoá truyền thống dân tộc. Những yếu tố văn hoá Thái mà họ đã tiếp thu hầu hết đều được họ cải biến, truyền thống hoá, dân tộc hoá và đều đã trở thành của họ.

Mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng từ người Thái trong lĩnh vực hoạt động kinh tế, nhưng các dân tộc thiểu số khác vẫn giữ được các nghi lễ riêng của mình. ở mỗi công đoạn canh tác trên nương họ đều có những nghi lễ riêng. Đó là những nghi lễ cầu cúng ma rừng, ma núi, hồn lúa... Đặc biệt một nghi thức quan trọng "mẹ lúa" (*me ngo*) vẫn được các dân tộc nói ngôn ngữ Môn-Khmer duy trì. Khi cho thóc vào bồ (*láu*) để cất đi, hoặc khi ăn bữa cơm đầu tiên bằng gạo mới họ đều có tập quán riêng... Trong văn hoá vật chất, ngoài việc tiếp thu các yếu tố từ người Thái, các dân tộc thiểu số vẫn giữ được nhiều nét độc đáo riêng của dân tộc mình. Đó là những ngôi nhà sàn có kết cấu khung cột - xà - quá giang (*sừng đứng - pe - khăm khi*), mái hình mai rùa (*tụp cuông*), trang trí *khau cút* trên đầu hồi của nhóm Môn-Khmer. Trang phục ngày nay của các dân tộc thiểu số đã chịu nhiều ảnh hưởng nhiều từ trang phục Thái, Kinh (Việt)... nhưng họ vẫn giữ được những nét riêng của mình. *Tảng cầu (púc cầu sô)* là kiểu trang trí đầu tóc truyền thống mà ngày nay họ vẫn còn duy trì một cách phổ biến. Trong các đồ ăn, uống, rượu cần là thứ đồ uống truyền thống trong các nghi lễ, vẫn còn phổ biến trong đời sống của các dân tộc Tây Bắc hiện nay. Cách chế biến, nguyên liệu có thể đã ít nhiều có thay đổi nhưng ý nghĩa của rượu cần trong đời sống của họ thì vẫn nguyên vẹn. Dòng họ của các dân tộc Tây Bắc đã chịu nhiều ảnh hưởng từ người Thái, nhưng họ vẫn giữ được những nét riêng. Mặc dù hầu như đều mang tên họ của người Thái, nhưng việc thờ vật tổ (*tô tem*), đi liền theo đó là các kiêng kỵ có liên quan đến dòng họ vẫn được duy trì. Trong cưới xin, ma chay các nghi thức có tính đặc trưng của mỗi cộng đồng vẫn còn tồn tại...

Cùng với quá trình tộc người diễn ra trong hơn nửa thế kỷ qua ở Việt Nam, quá trình hoà hợp văn hoá đang diễn ra mạnh mẽ giữa các dân tộc ở Tây Bắc. Quá trình này đặc biệt có cơ hội để phát triển mạnh trong điều kiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Cư trú xen kẽ, cùng sống trong một thể chế chính trị do Đảng và Nhà nước thống nhất lãnh đạo là những thuận lợi lớn cho giao lưu, hoà hợp văn hoá giữa các dân tộc. Ngày nay các dân tộc thiểu số nói tiếng phổ thông - tiếng Việt - quốc ngữ đã phổ biến, các cuộc hôn nhân giữa các dân tộc thiểu số diễn ra ngày càng nhiều. Quan trọng hơn cả là quá trình các dân tộc thiểu số cùng chung lưng đấu cật trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Ngày nay quá trình hoà hợp văn hoá giữa các dân tộc Tây Bắc đang đứng trước cơ hội phát triển mạnh.

Cùng tồn tại với xu hướng cố kết tộc người, hoà hợp dân tộc, văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Bắc hiện nay cũng đang trong quá trình đồng hóa tự nhiên. Tuy đây không phải là xu hướng bao trùm xong cũng đáng được chú ý. Đảng và Nhà nước ta không cho phép đồng hóa cưỡng, không khuyến khích đồng hóa tự nhiên. Nhưng thực tế đồng hóa tự nhiên vẫn đang diễn ra một cách tự nhiên. Ở một số

dân tộc Tây Bắc hiện nay đó là sự ảnh hưởng, mai một văn hoá và có khả năng mất hẳn ngôn ngữ. Tình trạng song ngữ, đa ngữ phổ biến trong tất cả các dân tộc. Nhiều dân tộc ngoài tiếng mẹ đẻ, họ có thể sử dụng thành thạo 2-3 thứ tiếng khác. Trong đó có tiếng Việt và tiếng Thái. Hiện tượng này đang gây sự bất ổn đối với sự sinh tồn ngôn ngữ mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số. Ngôn ngữ của nhiều tộc người đang bị đẩy đến nguy cơ tiêu vong. Phạm vi giao tiếp của các ngôn ngữ đó ngày càng bị thu hẹp dần, thậm trí nhiều ngôn ngữ chỉ còn được sử dụng trong gia đình. *Tình trạng của các ngôn ngữ đang có nguy cơ tiêu vong đó được chia theo các cấp độ: (1) Những ngôn ngữ hầu như đã bị tiêu vong hẳn, hiện thời chúng chỉ được vài ba người còn nhớ được: Tiếng Cơ Lao Đỏ, Tống, Thủy,Ơ Đu và tiếng Tu Di; (2) Các thứ tiếng có nguy cơ tiêu vong thật sự, hiện chỉ còn vài chục đến một trăm người trở xuống còn nhớ và đôi khi có sử dụng: Tiếng Pu Péo, Cơ Lao Trắng, La Ha, Nùng Vẻn, Đan Lai, Ly Hà, Tày Poọng, Mã Liềng, Kinh Cọi, Mày, Rục, Sách và tiếng A Rem; (3) Các ngôn ngữ hiện có khoảng một ngàn người sử dụng trở xuống, hiện chỉ được sử dụng trong gia đình và xu thế không được thế hệ trẻ sử dụng nữa: Tiếng Xinh Mun, Mảng, Kháng, Cống, Si La, Phù Lá, Xá Phó và tiếng La Hủ; (4) Các ngôn ngữ hiện đang được vài ngàn đến mười ngàn người sử dụng trong giao tiếp gia đình và có xu hướng được thay thế bằng ngôn ngữ chung của vùng và tiếng Quốc ngữ: tiếng Lô Lô, Na Mẻo; (5) Các ngôn ngữ có từ một chục đến hàng chục ngàn người đang sử dụng nhưng cũng đang trong xu thế bị hoà vào các ngôn ngữ có vị thế xã hội cao hơn: Tiếng Khơ-mú, Hà Nhì và tiếng Giáy⁽¹¹⁾...* Tuy sự mai một đó chưa đến mức làm biến mất ý thức tự giác tộc người của họ, nhưng nó đang trở thành rào cản lớn trong sự nghiệp duy trì, củng cố và phát triển bản sắc văn hóa các dân tộc và tính đa dạng của văn hóa Việt Nam.

Tóm lại văn hoá các dân tộc thiểu số Tây Bắc hiện nay đang đồng thời diễn ra ba quá trình: Cố kết văn hoá - cố kết tộc người, hòa hợp văn hoá - hòa hợp dân tộc và đang mai một văn hóa. Trong đó cố kết và hòa hợp chiếm ưu thế, mai một văn hóa đang đặt ra nhiều vấn đề cấp bách.

VI. MỘT SỐ NHẬN XÉT

Ở Tây Bắc, ngoài người Kinh (Việt), dân tộc Thái là tộc người đa số và có vai trò quan trọng trong vùng. Các dân tộc có số dân ít, từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhất là từ sau 1954, dưới sự lãnh đạo của Đảng với những chính sách dân tộc đúng đắn trên nguyên tắc: đoàn kết - bình đẳng - tương trợ, các dân tộc thiểu số tiếp tục phát triển. Cho đến nay, ý thức tự giác tộc người của các dân tộc thiểu số vẫn rất đậm nét, nhưng văn hoá của họ đã chịu khá nhiều ảnh hưởng từ văn hoá Thái, văn hoá Việt.

- Tiếng nói của họ đã chịu ảnh hưởng sâu sắc từ người Thái đến mức: Tiếng mẹ đẻ của một số tộc người thiểu số gần như biến mất, thay vào đó là tiếng Thái và tiếng Việt. Tiếng Thái và tiếng Việt được các dân tộc sử dụng trong giao tiếp ngoài xã hội, trong gia đình. Tiếng Thái còn được nhiều tộc người sử dụng như ngôn ngữ mẹ đẻ trong ca hát, cúng bái...

- Về phương diện văn hóa nói chung, các dân tộc thiểu số đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ văn hóa Thái, văn hoá Việt, nhưng họ chưa hoàn toàn mất đi những bản sắc văn hóa của mình. Những yếu tố mà các dân tộc thiểu số tiếp thu từ văn hóa Thái (và văn hoá Việt) là những yếu tố dễ nhận thấy, những yếu tố cơ tầng tiềm ẩn bên trong thuộc về tâm thức (tình cảm, tâm lý, cách cảm, cách nghĩ...) của họ vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn. Họ vẫn có sắc thái, tâm thức riêng, và như vậy thực tế họ vẫn chưa bị đồng hoá về văn hoá. Các tộc người này vẫn sinh sôi và phát triển, cộng đồng gia đình, dòng họ, làng bản, cộng đồng tộc người của họ vẫn nguyên vẹn và đang ngày càng phát triển.

Mặc dầu vậy, các dân tộc thiểu số là các cộng đồng có số dân ít, sống ở nơi hẻo lánh và đang trong tình trạng mai một văn hoá, khả năng tự lực phát triển gặp rất nhiều khó khăn. Trong tình hình hiện nay, bảo tồn và phát triển văn hoá của các dân tộc vừa là yêu cầu cấp bách, vừa là biện pháp hữu hiệu để hỗ trợ, bảo vệ các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc cũng như ở Việt Nam. Cần phải có chính sách tác động để quá trình hoà hợp dân tộc diễn ra hài hoà, trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hoá, bảo vệ các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số, duy trì sự đa dạng văn hóa Việt Nam. Trước mắt cần đẩy mạnh giao lưu văn hóa, đồng thời với phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Bắc, ổn định và cải thiện đời sống, xoá đói nghèo, phát triển giáo dục nâng cao dân trí... đối với các dân tộc thiểu số. Nâng cao dân trí tức là nâng cao nhận thức về mọi lĩnh vực, trong đó có việc hiểu đúng và hành động đúng theo đường lối mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn để các dân tộc phát triển mà vẫn giữ được bản sắc của dân tộc mình. Tăng cường nghiên cứu, tìm hiểu về các dân tộc cũng như văn hoá của họ, xúc tiến nhanh việc phổ biến các giá trị văn hoá của các dân tộc thiểu số, nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, tạo điều kiện cho mọi công dân có điều kiện hiểu biết đầy đủ về văn hoá của các dân tộc ở Việt Nam. Đây là công việc quan trọng, trang bị cho mọi công dân Việt Nam có cái nhìn văn hoá Việt Nam toàn cảnh, từ đó họ có thể ý thức được việc giữ gìn tính đa dạng của văn hoá Việt Nam. Tăng cường việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ trí thức các dân tộc thiểu số. Không ai hiểu dân tộc họ bằng chính họ và chính họ là những nhân tố quan trọng trong việc thừa kế và phát triển văn hoá của dân tộc mình. Hiểu thấu đáo dân tộc mình, trên cơ sở đường lối của Đảng và Nhà nước, những trí thức dân tộc thiểu số có thể góp phần đắc lực vào việc phát triển và bảo vệ bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Khuyến khích thế hệ trẻ các dân tộc thiểu số học tập, và sử dụng thành thạo tiếng mẹ đẻ và chữ viết của dân tộc mình. Tăng cường phát hiện, bồi dưỡng, tổ chức lực lượng sáng tác, sưu tầm, nghiên cứu văn hoá, văn học, nghệ thuật là người các dân tộc thiểu số. Cùng với tăng cường công tác chăm lo bảo vệ giống nòi, cần đầu tư nghiên cứu một cách có hệ thống về văn hoá của các dân tộc làm cơ sở cho việc giải quyết tốt các mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, văn hoá và phát triển ở các dân tộc thiểu số trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay.

CHÚ THÍCH

1. Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả khác), 1972, *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972, tr.16.
2. Đặng Nghiêm Vạn - Đinh Xuân Lâm, *Điện Biên trong lịch sử*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 39.
3. Đặng Nghiêm Vạn, (và các tác giả khác), Sđd. tr. 19.
4. Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả khác), 1972 Sđd, tr. 278.
5. Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả khác), 1972 Sđd, tr. 279.
6. Vương Hoàng Tuyên, *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr.59.
7. Cẩm Trọng - Phan Hữu Dật, *Văn hoá Thái Việt Nam*. Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1995, tr. 514.
8. Cẩm Trọng - Phan Hữu Dật, Sđd, tr.492.
9. Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả khác), Sđd, tr. 279.
10. Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả khác), Sđd, tr. 280.
11. Nguyễn Văn Lợi, *Bảo tồn và phát triển sự đa dạng văn hoá-ngôn ngữ tộc người*. Dân tộc & Thời đại, số 4/1999.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Bình, *Dân tộc Xinh Mun ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1999.
2. Trần Bình, *Tập quán hoạt động kinh tế của một số tộc người ở Tây Bắc*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2001.
3. Trần Bình, *Về văn hoá Xinh Mun*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.
4. Trần Bình, *Một số vấn đề về quan hệ hôn nhân Xinh Mun - Thái*. Dân tộc học, số 4/1998.
5. Trần Bình, *Người Xinh Mun ở Việt Nam - vấn đề giao tiếp văn hóa*, Luận án Tiến sĩ Sử học, chuyên ngành Dân tộc học, Hà Nội, 1999.
6. Khổng Diễn, *Dân số và dân số học tộc người ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
7. Khổng Diễn (và các tác giả khác), *Dân tộc Khơ Mú ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1999.
8. Khổng Diễn (và các tác giả khác), *Dân tộc La Hủ ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.
9. Khổng Diễn (và các tác giả khác), *Dân tộc Si La ở Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2002.
10. Phạm Quang Hoan, *Mối quan hệ giữa truyền thống và đổi mới (cách tân) trong sự phát triển văn hóa các dân tộc*, Dân tộc học, số 4/1986, tr. 63 - 68.
11. Nguyễn Văn Lợi, *Bảo tồn và phát triển sự đa dạng văn hoá- ngôn ngữ tộc người*. Dân tộc và Thời đại, 4/1999.
12. Vương Hoàng Tuyên, *Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1963.
13. Cẩm Trọng-Phan Hữu Dật, *Văn hoá Thái Việt Nam*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1995.
14. Đặng Nghiêm Vạn (và các tác giả khác). *Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972.
15. Đặng Nghiêm Vạn, *Quan hệ giữa các tộc người trong một quốc gia dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
16. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.